



xī shǔn

吸吮

verb · suck, suckle

Example Sentences

yīng ér zài xī shǔn mǔ rǔ
婴儿在吸吮母乳。

The baby is suckling breast milk.

mì fēng xī shǔn huā mì lái niàng mì
蜜蜂吸吮花蜜来酿蜜。

Bees suck nectar to make honey.

tā qīng qīng xī shǔn shāng kǒu shì tú bǎ dú yè xī chū lái
他轻轻吸吮伤口，试图把毒液吸出来。

He gently sucked the wound, trying to draw out the venom.

Trace each character, then write the word on your own.

吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸		
吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	吮	